

Bản án số: 190/2022/DS-PT

Ngày 25/5/2022

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Ngọc Thông

*Các Thẩm phán:* Ông Lê Hồng Nước

Ông Trần Phước Hội

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Phan Tiến Dũng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:**  
Bà Nguyễn Bạch Nga - Kiểm sát viên.

Vào ngày 25 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 38/2021/TLPT-DS ngày 16 tháng 02 năm 2022, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 59/2021/DS-ST ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 127/2022/QĐ-PT ngày 14 tháng 4 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 225/2022/QĐ-PT ngày 11/5/2022, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Trần Thị H, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Ấp K9, xã Phú Đ, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Ủy quyền cho ông Nguyễn Phước T1, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Khóm 3, thị trấn Tràm C, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

**2. Bị đơn:**

**2.1. Ông Võ Văn Đ1, sinh năm 1964.**

Địa chỉ: Ấp K 9, xã Phú Đ, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đ1 có luật sư Lê Phi T2, văn phòng luật sư Chí Tâm, thuộc đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp.

**2.2. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1966.**

Địa chỉ: Ấp K9, xã Phú Đ, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

(Bà S, Luật sư T2 có mặt tại phiên tòa; anh T1 có đơn xin vắng mặt; ông Đ1 vắng mặt lần thứ 2 không có lý do).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- **Nguyên đơn bà Trần Thị H có ông Nguyễn Phước T1 là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:** Ngày 24/10/2008 (A1) bà H có cho vợ chồng ông Đ1 vay số tiền 15.000.000 đồng để làm vốn làm ăn, tiếp đến ngày 24/02/2009, vợ chồng ông Đ1 vay thêm số tiền 25.000.000 đồng. Tổng cộng 2 lần vay với tổng số tiền là 40.000.000 đồng. Sau khi vay, vợ chồng ông Đ1 có trả được 21.000.000 đồng, còn lại 19.000.000 đồng. Ngày 16/11/2011, vợ chồng ông Đ1 tiếp tục vay của bà H số tiền 50.000.000 đồng, sau khi vay vợ chồng ông Đ1 có trả được 35.000.000 đồng, còn nợ lại 15.000.000 đồng. Ngày 15/01/2013 (A1), vợ chồng ông Đ1 tiếp tục vay của bà H số tiền 100.000.000 đồng, sau khi vay vợ chồng ông Đ1 có trả được 44.000.000 đồng, còn nợ lại 56.000.000 đồng. Tất cả các lần vay tiền trên, 2 bên thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng, các lần vay tiền vợ chồng ông Đ1 đều có làm biên nhận với bà H. Tổng số tiền vợ chồng ông Đ1 vay của bà H là 190.000.000 đồng. Vợ chồng ông Đ1 đã nhiều lần trả cho bà H được số tiền 100.000.000 đồng, theo thỏa thuận số tiền 100.000.000 đồng mà vợ chồng ông Đ1 trả cho bà H là số tiền lãi. Do hoàn cảnh gia đình ông Đ1 hiện nay gặp khó khăn nên bà H thống nhất khấu trừ số tiền 100.000.000 đồng mà vợ chồng ông Đ1 đóng lãi cho bà H vào số tiền vay gốc. Như vậy, hiện nay vợ chồng ông Đ1 còn nợ bà H số tiền vay gốc là 90.000.000 đồng.

Nay bà H yêu cầu vợ chồng ông Đ1 trả lại cho bà H số tiền vay gốc còn thiếu là 90.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

- **Bị đơn bà Nguyễn Thị S trình bày:** Bà biết việc chồng bà (ông Đ1) vay tiền của bà H nhiều lần, ông Đ1 đến nhà bà H để thỏa thuận vay và trực tiếp nhận tiền tại nhà bà H, các lần vay tiền trước thì bà không có ký tên. Sau này (không nhớ ngày, tháng, năm) chồng bà (ông Đ1) có kêu bà đến nhà của bà H để ký tên vào biên nhận tiền, với số tiền 100.000.000 đồng, mục đích vay tiền của vợ chồng bà là chi tiêu trong gia đình, chi phí mua phân thuốc sản xuất lúa. Sau khi bà ký tên vào biên nhận trên, thì bà có trả tiền cho bà H được 3-4 lần với tổng số tiền trên 40.000.000 đồng (bà không nhớ số tiền cụ thể). Số tiền còn lại thì bà nghe chồng bà (ông Đ1) nói đã trả cho bà H rồi.

Nay bà H khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà phải trả lại số tiền vay gốc còn thiếu là 90.000.000 đồng, bà không đồng ý.

- Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 59/2021/DS-ST ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị H đối với ông Võ Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị S.

2/ Buộc ông Võ Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị S có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà Trần Thị H số tiền vay gốc còn thiếu là 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành xong số tiền trên, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn lại phải thi hành, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

### 3/ Về án phí:

Ông Võ Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị S phải nộp 4.500.000đ (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm;

Bà Trần Thị H được nhận lại T1 bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.250.000đ (Hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0016142 ngày 27/5/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Ngày 07/01/2022 bà S kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 59/2021/DS-ST ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T.

- Tại phiên tòa phúc thẩm bà S phát biểu: Đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà S, sửa bản án sơ thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm Luật sư T2 phát biểu:

+ Tòa án cấp sơ thẩm không làm việc được với ông Đ1.

+ Ông Đ1 bị bệnh nên luật sư có yêu cầu cử người giám hộ nhưng Tòa án không chấp nhận. Nên Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng.

+ Ông Đ1 không có năng lực hành vi dân sự nên không xem xét trách nhiệm đối với ông Đ1.

+ Cần xem xét lại thời hiệu khởi kiện.

+ Trước đây ông Đ1 nói với bà S là ông Đ1 đã trả xong nợ nên từ sau năm 2016 bà H không có yêu cầu trả nợ. Đến khi ông Đ1 bị bệnh không biết gì thì mới khởi kiện đòi nợ.

+ Ông Đ1 trả hết nợ nhưng bà H không trả lại biên nhận và cũng không làm biên nhận đã nhận tiền.

Đề nghị xem xét hết thời hiệu khởi kiện và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu: Từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án đúng các quy định pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật. Các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa. Về đường lối xét xử, Viện kiểm sát đề nghị không áp dụng thời hiệu đối với quyền sở hữu tài sản, số tiền vay này là tài sản nên không áp dụng thời hiệu, vì vậy đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của luật sư, của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản là đúng pháp luật.

Anh T1 có đơn xin xét xử vắng mặt; ông Đ1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo luật định.

Đối với việc bà S và Luật sư T2 cho rằng ông Đ1 bị bệnh nặng, không nhận thức được. Vấn đề này, Tòa án cấp sơ thẩm đã có Thông báo số 06/TB-TA ngày 25/11/2021 gửi bà S thực hiện thủ tục nộp đơn yêu cầu Tòa án yêu cầu Tuyên bố người bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự nhưng bà S không thực hiện.

[2] Xét kháng cáo của bà S cho rằng đã hết thời hiệu khởi kiện và yêu cầu không chấp nhận đơn khởi kiện của bà H do ông Đ1 đã trả nợ xong, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Đối với kháng cáo của bà S cho rằng đã hết thời hiệu khởi kiện nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H. Xét thấy: Các biên nhận ngày 24/10/2008, ngày 20/3/2009, ngày 16/11/2011 và ngày 15/01/2013 không ghi thời hạn trả nợ, năm 2019 phát sinh tranh chấp bà H khởi kiện sau đó rút đơn khởi kiện. Năm 2020 bà H khởi kiện lại và Tòa án thụ lý, nên không thuộc trường hợp hết thời hiệu khởi kiện. Do đó không chấp nhận kháng cáo của bà S phần này.

Nguyên đơn bà H khởi kiện cho rằng bà H cho vợ chồng ông Đ1, bà S vay nhiều lần tổng cộng số tiền 190.000.000 đồng, vợ chồng ông Đ1 đã nhiều lần trả cho bà H được số tiền 100.000.000 đồng, nên bà H yêu cầu ông Đ1, bà S trả số tiền vay gốc là 90.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Chứng cứ mà nguyên đơn đưa ra là 04 biên nhận ngày 24/10/2008, ngày 20/3/2009, ngày 16/11/2011 và ngày 15/01/2013.

Bị đơn bà S cho rằng ông Đ1 có vay tiền của bà H nhiều lần, ông Đ1 nhận tiền tại nhà bà H, mục đích vay tiền là chi tiêu trong gia đình, chi phí mua phân thuốc sản xuất lúa. Nhưng đã trả nợ cho bà H xong rồi. Cho nên bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

Xét thấy, tại 03 biên nhận ngày 24/10/2008, 20/3/2009, ngày 16/11/2011 ông Đ1 có ký tên; đối với biên nhận ngày 15/01/2013 ông Đ1 và bà S có ký tên, bà S thừa nhận chữ ký tên là của bà S.

Tuy nhiên bà S nại ra rằng ông Đ1 đã trả hết nợ cho bà H nhưng không có chứng cứ gì để chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận.

Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H là phù hợp. Đồng thời buộc bà S liên đới cùng ông Đ1 trả nợ là có cơ sở vì bà S trình bày ông Đ1 vay tiền về để chi tiêu trong gia đình, mua phân thuốc sản xuất lúa.

Từ các cơ sở nhận định trên, xét thấy yêu cầu kháng cáo của bà S không có cơ sở chấp nhận.

Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bà S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị S.
- Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 288, Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị H đối với ông Võ Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị S.

2/ Buộc ông Võ Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị S có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà Trần Thị H số tiền vay gốc còn thiếu là 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành xong số tiền trên, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn lại phải thi hành, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3/ Về án phí:

Ông Võ Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị S phải nộp 4.500.000đ (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị S phải nộp 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí theo Biên lai số 0003404 ngày 07/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Bà Trần Thị H được nhận lại T1 bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.250.000đ (Hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0016142 ngày 27/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự

nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- Phòng kiểm tra TAND Tỉnh ĐT;
- VKSND Tỉnh ĐT;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Ngọc Thông**